

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 3303070094 ngày 27 tháng 12 năm 2004
đăng ký kinh doanh số 4000378261 ngày 10 tháng 7 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 11 số 4000378261 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10 tháng 7 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Thật	Thành viên
Ông Phạm Bá Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Thật	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bá Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 15/6/2016)
Ông Trương Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 15/6/2016)

Trụ sở đăng ký Số 89A Đường Phan Đăng Lưu
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Trịnh Văn Thật*

Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2016





KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600

Fax: +84 4 3946 1601

www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinaconex 25**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinaconex 25 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo soát xét phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được công ty này kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2016.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-171



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		512.754.961.365	479.274.897.454
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	25.512.411.535	29.933.847.193
Tiền	111		25.512.411.535	29.454.847.193
Các khoản tương đương tiền	112		-	479.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	1.500.000.000	1.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369.937.732.946	320.084.083.525
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	342.651.691.811	306.873.979.219
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.913.766.451	14.361.892.275
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	20.701.447.428	6.215.833.120
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(6.329.172.744)	(7.367.621.089)
Hàng tồn kho	140	14	102.938.586.873	114.064.651.331
Hàng tồn kho	141		102.938.586.873	114.064.651.331
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.866.230.011	13.692.315.405
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	12.866.230.011	13.692.315.405
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		72.263.981.843	79.346.492.754
Các khoản phải thu dài hạn	210		281.293.000	14.004.191.624
Phải thu dài hạn khác	216	12	281.293.000	14.004.191.624
Tài sản cố định	220		43.247.870.397	43.878.718.491
Tài sản cố định hữu hình	221	15	41.809.994.423	42.430.200.851
Nguyên giá	222		97.694.507.808	92.409.061.345
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.884.513.385)	(49.978.860.494)
Tài sản cố định vô hình	227	16	1.437.875.974	1.448.517.640
Nguyên giá	228		1.569.850.000	1.569.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.974.026)	(121.332.360)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.282.005.949	691.607.233
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		145.980.118	145.980.118
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	2.136.025.831	545.627.115
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10(b)	250.000.000	250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.250.000.000	5.250.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		26.202.812.497	20.521.975.406
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	25.803.930.730	19.947.566.133
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	398.881.767	574.409.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		585.018.943.208	558.621.390.208

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		489.377.106.958	458.171.448.961
Nợ ngắn hạn	310		488.752.106.958	456.556.448.961
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	156.340.280.618	223.800.509.245
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	58.038.638.826	26.917.078.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	18.030.568.483	15.268.579.309
Phải trả người lao động	314		12.605.876.507	15.041.385.214
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	60.939.957.874	40.749.106.205
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	8.643.680.467	12.115.559.370
Vay ngắn hạn	320	25(a)	170.280.607.843	117.441.977.993
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	2.749.717.674	3.763.239.821
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	1.122.778.666	1.459.013.591
Nợ dài hạn	330		625.000.000	1.615.000.000
Vay dài hạn	338	25(b)	625.000.000	1.615.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.641.836.250	100.449.941.247
Vốn chủ sở hữu	410	28	95.641.836.250	100.449.941.247
Vốn cổ phần	411	29	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	29	6.795.900.000	6.795.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	31	16.136.363.316	16.136.363.316
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.709.572.934	17.517.677.931
- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.255.154.025	(4.639.706.969)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.454.418.909	22.157.384.900
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		585.018.943.208	558.621.390.208

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Đình Huấn
 Người lập biểu

Người duyệt:



Nguyễn Thanh Hà
 Kế toán trưởng



Trịnh Văn Thập
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	377.215.583.912	473.736.733.562
Giá vốn hàng bán	11	33	333.023.212.427	433.790.353.454
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		44.192.371.485	39.946.380.108
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	482.034.675	2.022.322.808
Chi phí tài chính	22	35	8.326.338.168	7.987.400.405
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.326.338.168	7.068.777.063
Chi phí bán hàng	25	36	8.595.934.920	7.070.031.141
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	14.718.591.061	14.783.302.991
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.033.542.011	12.127.968.379
Thu nhập khác	31		692.918.377	3.570.244.887
Chi phí khác	32		520.019.402	106.945.354
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		172.898.975	3.463.299.533
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.206.440.986	15.591.267.912
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	2.576.494.571	3.153.236.519
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	175.527.506	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.454.418.909	12.438.031.393
Lãi trên cổ phiếu		40		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.742	2.073

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Đình Huân
Người lập biểu

Người duyệt:



Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Thập
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.206.440.986	15.591.267.912
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		5.916.294.557	4.994.034.100
Các khoản dự phòng	03		(899.698.317)	(200.326.465)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(482.034.675)	(2.269.947.925)
Chi phí lãi vay	06		8.326.338.168	7.068.777.063
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		26.067.340.719	25.183.804.685
Biến động các khoản phải thu	09		(35.092.302.452)	(43.706.716.062)
Biến động hàng tồn kho	10		11.126.064.458	34.042.809.735
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(19.281.637.395)	(56.775.040.640)
Biến động chi phí trả trước	12		(5.030.279.203)	(16.632.233.842)
			(22.210.813.873)	(57.887.376.124)
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.213.059.719)	(6.665.133.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.472.368.032)	(4.466.032.456)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	92.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.830.483.380)	(2.450.560.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.726.725.004)	(71.376.602.753)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.875.845.179)	(802.850.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	786.946.725
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(1.520.400.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	10.200.000.000
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		482.034.675	2.085.022.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.393.810.504)	10.748.719.533

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		275.405.987.043	328.134.555.230
Tiền trả nợ gốc vay	34		(223.557.357.193)	(261.957.685.370)
Tiền trả cổ tức	36		(13.149.530.000)	(11.949.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.699.099.850	54.227.079.860
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.421.435.658)	(6.400.803.360)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		29.933.847.193	24.064.834.465
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	9	25.512.411.535	17.664.031.105

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Đình Huân
 Người lập biểu

Người duyệt:




Nguyễn Thanh Hải
 Kế toán trưởng

Trịnh Văn Thật
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCC.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 405 nhân viên (1/1/2016: 418 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, thi công các công trình ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy; cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, bóc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng toán dự án, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Hoạt động xây dựng khác bao gồm trùng tu di tích, thi công, lắp đặt đường ống cho khai khoáng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ phục vụ đồ uống; đại lý du lịch; cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác trong gia đình; bán lẻ đồ ngũ kim, son kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không được xác định một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 32 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển, và thiết bị truyền dẫn	6 – 8 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



Công ty Cổ phần Vinaconex 25

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất (Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán thành phẩm và hàng hóa; và
- Hoạt động đầu tư bất động sản.

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán thành phẩm và hàng hóa		Hoạt động đầu tư bất động sản		Tổng cộng	
	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	288.987.269.606	432.877.081.700	59.511.934.823	27.455.795.320	28.716.379.483	13.403.856.542	377.215.583.912	473.736.733.562
Kết quả kinh doanh của bộ phận	22.753.173.491	26.183.542.777	11.610.458.690	9.962.530.891	9.828.739.304	3.800.306.440	44.192.371.485	39.946.380.108
Chi phí không phân bổ							(23.314.525.981)	(21.853.334.132)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							20.877.845.504	18.093.045.976
Doanh thu tài chính							482.034.675	2.022.322.808
Chi phí tài chính							(8.326.338.168)	(7.987.400.405)
Thu nhập khác							692.918.377	3.570.244.887
Chi phí khác							(520.019.402)	(106.945.354)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.752.022.077)	(3.153.236.519)
Lợi nhuận thuần sau thuế							10.454.418.909	12.438.031.393

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán thành phẩm và hàng hóa		Hoạt động đầu tư bất động sản		Tổng cộng	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	474.248.721.328	449.328.848.801	67.271.058.557	71.752.423.597	16.236.751.788	5.856.270.617	557.756.531.673	526.937.543.015
Tổng tài sản							585.018.943.208	558.621.390.208
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	217.004.716.922	254.412.737.476	28.119.654.490	25.947.415.072	54.818.780.554	43.641.725.520	299.943.151.966	324.001.878.068
Tổng nợ phải trả							189.433.954.992	134.169.570.893
							489.377.106.958	458.171.448.961
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	(1.137.444.456)	(1.504.644.418)	(4.768.208.435)	(3.480.698.988)	-	-	(5.905.652.891)	(4.985.343.406)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	(10.641.666)	(8.690.694)	-	-	-	-	(10.641.666)	(8.690.694)

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.729.454.110	2.692.241.101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	20.782.957.425	26.762.606.092
Các khoản tương đương tiền	-	479.000.000
	<hr/>	<hr/>
	25.512.411.535	29.933.847.193
	<hr/>	<hr/>

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 bao gồm số tiền 3.990.212.800 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng đang bị phong tỏa. Đây là số tiền Công ty sử dụng để đảm bảo thanh toán cho việc đầu tư mua mới tài sản cố định.

10. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016				1/1/2016					
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:										
Đơn vị khác										
• Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	10%	10%	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*)	10%	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quat	Quảng Ngãi, Việt Nam	0,5%	0,5%	250.000.000	-	(*)	0,5%	250.000.000	-	(*)
				<u>5.250.000.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>			<u>5.250.000.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>(*)</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa kỳ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	90.791.435.224	99.408.506.008
Các khách hàng khác	251.860.256.587	207.465.473.211
	<hr/>	<hr/>
	342.651.691.811	306.873.979.219
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	90.791.435.224	99.408.506.008
Công ty Cổ phần Vimeco	1.573.575.414	53.727.814
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	659.293.500	529.293.500
	<hr/>	<hr/>
	93.024.304.138	99.991.527.322
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đặt cọc tiền Dự án Chung cư Trần Thị Lý	13.667.659.000	-
Ứng tiền đền bù Dự án Điện Nam – Điện Ngọc	1.149.450.259	1.149.450.259
Ứng tiền cho Dự án Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	6.175.000	120.000.000
Ứng tiền cho Dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800
Ứng tiền đền bù cho Dự án Bộ Văn hóa Thể thao	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
Ứng tiền đền bù cho Dự án Văn hóa Thể thao Du lịch		
Quảng Nam	-	179.724.000
Tạm ứng	1.731.450.940	963.076.286
Phải thu người lao động	313.621.995	94.918.629
Ký cược, ký quỹ	2.658.221.738	2.652.221.738
Phải thu khác	324.867.696	206.441.408
	<hr/>	<hr/>
	20.701.447.428	6.215.833.120
	<hr/>	<hr/>

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đặt cọc tiền Dự án Chung cư Trần Thị Lý	-	13.667.659.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	281.293.000	336.532.624
	<hr/>	<hr/>
	281.293.000	14.004.191.624
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2016		1/1/2016					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Phát triển nhà Vicoland	Trên 3 năm	1.773.748.000	1.773.748.000	-	Từ 2 đến 3 năm	1.773.748.000	1.241.623.600	532.124.400
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Tỉnh Quảng Nam	Trên 3 năm	1.262.043.000	1.262.043.000	-	Trên 3 năm	1.262.043.000	1.262.043.000	-
Khác	Trên 2 năm	3.495.993.644	3.293.381.744	202.611.900	Trên 1 năm	5.201.640.989	4.863.954.489	337.686.500
		6.531.784.644	6.329.172.744	202.611.900		8.237.431.989	7.367.621.089	869.810.900

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

6.329.172.744

7.367.621.089

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.959.778.115	-	11.631.315.003	-
Công cụ và dụng cụ	7.936.329.761	-	13.892.659.702	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.893.926.827	-	88.522.587.803	-
Thành phẩm	148.552.170	-	18.088.823	-
	<hr/>		<hr/>	
	102.938.586.873	-	114.064.651.331	-
	<hr/>		<hr/>	

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10.067.750.553	32.453.698.981	49.712.448.665	175.163.146	92.409.061.345
Tăng trong kỳ	-	3.793.636.363	981.818.182	-	4.775.454.545
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	509.991.918	-	-	-	509.991.918
Phân loại lại	-	(242.162.284)	242.162.284	-	-
Số dư cuối kỳ	10.577.742.471	36.005.173.060	50.936.429.131	175.163.146	97.694.507.808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.858.130.206	22.551.659.490	22.394.630.188	174.440.610	49.978.860.494
Khấu hao trong kỳ	339.477.670	1.636.305.417	3.929.147.268	722.536	5.905.652.891
Số dư cuối kỳ	5.197.607.876	24.187.964.907	26.323.777.456	175.163.146	55.884.513.385
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5.209.620.347	9.902.039.491	27.317.818.477	722.536	42.430.200.851
Số dư cuối kỳ	5.380.134.595	11.817.208.153	24.612.651.675	-	41.809.994.423

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 19.026 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 16.266 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 20.769 triệu VND (1/1/2016: 24.412 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.404.000.000	165.850.000	1.569.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	121.332.360	121.332.360
Khấu hao trong kỳ		10.641.666	10.641.666
Số dư cuối kỳ	-	131.974.026	131.974.026
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.404.000.000	44.517.640	1.448.517.640
Số dư cuối kỳ	1.404.000.000	33.875.974	1.437.875.974

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 102 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 102 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	545.627.115	-
Tăng trong kỳ/năm	2.100.390.634	545.627.115
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(509.991.918)	-
Số dư cuối kỳ/năm	2.136.025.831	545.627.115

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trạm nghiền đá	1.422.260.152	135.762.727
Trạm trộn 60M3	557.930.214	21.736.364
Móng trạm trộn bê tông Đà Nẵng	155.835.465	-
Hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn	-	288.752.411
Trạm cân điện tử 100 tấn	-	99.375.613
	2.136.025.831	545.627.115

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	11.492.546.399	12.223.887.087
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.373.683.612	1.468.428.318
	12.866.230.011	13.692.315.405

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.557.339.693	390.226.440	19.947.566.133
Tăng trong kỳ	10.715.630.945	679.560.594	11.395.191.539
Phân bổ trong kỳ	(5.224.923.685)	(313.903.257)	(5.538.826.942)
Số dư cuối kỳ	25.048.046.953	755.883.777	25.803.930.730

Công ty Cổ phần Vinaconex 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Giá trị phần thuế thu nhập tương ứng doanh thu bất động sản đã nộp thuế thu nhập từ 2010 – 2014 không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	20%	398.881.767	574.409.273

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty CP Vật tư Thiết bị & Đầu tư Xây dựng M.E.I	50.546.455.903	64.848.056.987
Các nhà cung cấp khác	105.793.824.715	158.952.452.258
	156.340.280.618	223.800.509.245

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty có khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản phải trả người bán.

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	484.093.273	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	99.786.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	-	8.161.453.299
	484.093.273	8.261.239.299

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng của Tổng cục Hải quan thuộc Vụ Tài vụ - Quản trị	40.000.000.000	-
Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	8.381.481.292	-
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam	1.125.127.367	2.709.428.409
Ngân hàng TMCP An Bình	-	4.801.000.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Quang Đăng	-	4.359.857.710
Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực Miền Trung - Tây Nguyên	-	2.863.469.059
Công ty Cổ phần Hoa Kỳ	-	2.850.000.000
Các công trình khác	8.532.030.167	9.333.323.035
	58.038.638.826	26.917.078.213

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu	30/6/2016
	VND	trong kỳ	trừ trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	10.115.461.292	39.126.406.210	(35.977.217.038)	13.264.650.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.822.293.457	2.576.494.571	(3.472.368.032)	1.926.419.996
Thuế thu nhập cá nhân	125.565.134	895.097.061	(892.224.138)	128.438.057
Thuế tài nguyên	44.356.666	633.290.700	(392.631.940)	285.015.426
Các loại thuế khác	2.160.902.760	373.289.063	(108.147.283)	2.426.044.540
	15.268.579.309	43.604.577.605	(40.842.588.431)	18.030.568.483

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí thực hiện Dự án Điện Nam – Điện Ngọc	41.914.196.311	31.475.981.701
Trích trước chi phí thực hiện các công trình xây lắp	18.509.707.078	8.870.348.468
Lãi vay phải trả	516.054.485	402.776.036
	<hr/>	<hr/>
	60.939.957.874	40.749.106.205
	<hr/>	<hr/>

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Góp vốn vào Dự án Điện Nam – Điện Ngọc	7.433.682.178	10.967.469.897
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công	689.345.396	473.660.506
Kinh phí công đoàn	165.311.499	11.960.799
Bảo hiểm y tế	45.905.000	47.986.932
Bảo hiểm thất nghiệp	30.811.483	29.336.125
Cổ tức phải trả	258.042.811	207.572.811
Các khoản phải trả khác	20.582.100	377.572.300
	<hr/>	<hr/>
	8.643.680.467	12.115.559.370
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	115.461.977.993	115.461.977.993	275.405.987.043	(222.567.357.193)	168.300.607.843	168.300.607.843
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	1.980.000.000	1.980.000.000	990.000.000	(990.000.000)	1.980.000.000	1.980.000.000
	117.441.977.993	117.441.977.993	276.395.987.043	(223.557.357.193)	170.280.607.843	170.280.607.843
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:						
			Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
			VND	7,8%	46.563.455.293	34.019.482.524
			VND	7,5%	73.539.538.585	35.525.091.570
			VND	7,5% - 7,7%	4.432.408.313	27.431.096.781
			VND	7,1% - 9,3%	29.512.394.652	4.935.706.930
			VND	7,5%	14.252.811.000	13.550.600.188
					168.300.607.843	115.461.977.993

(i) Khoản vay này được bảo đảm bằng một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 15.410 triệu VND (1/1/2016: 18.877 triệu VND).

(ii) Khoản vay này được bảo đảm bằng một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 5.359 triệu VND (1/1/2016: 5.535 triệu VND).

(iii) Các khoản vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam	VND	10% - 10,5%	2017	2.605.000.000	3.595.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.980.000.000)	(1.980.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				625.000.000	1.615.000.000

Khoản vay này được bảo đảm bằng một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 15.410 triệu VND (1/1/2016: 18.877 triệu VND).

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Bảo hành VND
Số dư đầu kỳ	3.763.239.821
Dự phòng lập trong kỳ	2.404.962.116
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.152.272.175)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.266.212.088)
Số dư cuối kỳ	2.749.717.674

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.459.013.591	3.180.202
Trích lập trong kỳ/năm	1.812.998.906	5.418.087.439
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.149.233.831)	(3.962.254.050)
Số dư cuối kỳ/năm	1.122.778.666	1.459.013.591

Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã báo cáo trước đây	60.000.000.000	6.795.900.000	14.162.271.932	17.178.059.539	98.136.231.471
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (*)</i>	-	-	-	(4.639.706.969)	(4.639.706.969)
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã điều chỉnh lại	60.000.000.000	6.795.900.000	14.162.271.932	12.538.352.570	93.496.524.502
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	12.438.031.393	12.438.031.393
Phân bổ vào các quỹ	-	-	1.974.091.384	(1.974.091.384)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.899.968.155)	(2.899.968.155)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(304.000.000)	(304.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015 - đã điều chỉnh lại	60.000.000.000	6.795.900.000	16.136.363.316	7.798.324.424	90.730.587.740
Số dư tại ngày 1/1/2016	60.000.000.000	6.795.900.000	16.136.363.316	17.517.677.931	100.449.941.247
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.454.418.909	10.454.418.909
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.062.523.906)	(2.062.523.906)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	60.000.000.000	6.795.900.000	16.136.363.316	12.709.572.934	95.641.836.250

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc cùng ngày. Kết quả của Kiểm toán Nhà nước có một số khác biệt so với số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do những khác biệt trong kết quả của Kiểm toán Nhà nước, việc điều chỉnh một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

30. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 13.200 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 12.000 triệu VND).

31. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Hoạt động xây lắp	288.987.269.606	432.877.081.700
▪ Bán thành phẩm và hàng hóa	59.511.934.823	27.455.795.320
▪ Hoạt động đầu tư bất động sản	28.716.379.483	13.403.856.542
	<hr/>	<hr/>
	377.215.583.912	473.736.733.562

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Giá vốn hoạt động xây lắp	266.234.096.115	406.693.538.923
▪ Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	47.901.476.133	17.493.264.429
▪ Giá vốn kinh doanh bất động sản	18.887.640.179	9.603.550.102
	<hr/>	<hr/>
	333.023.212.427	433.790.353.454

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	448.384.675	400.891.908
Cổ tức được chia	33.650.000	1.557.500.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán nhận được	-	63.930.900
	<hr/>	<hr/>
	482.034.675	2.022.322.808

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	8.326.338.168	7.068.777.063
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	918.623.342
	<hr/>	<hr/>
	8.326.338.168	7.987.400.405

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	926.194.007	660.075.108
Chi phí nhiên liệu, vật tư phục vụ vận chuyển	2.449.883.489	2.749.238.856
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	927.654.715	592.397.220
Chi phí khấu hao	3.584.873.779	2.604.828.910
Chi phí bán hàng khác	707.328.930	463.491.047
	<hr/>	<hr/>
	8.595.934.920	7.070.031.141

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	10.074.778.746	10.655.889.987
Chi phí khấu hao	382.546.838	475.891.567
Chi phí dịch vụ ngoài	1.258.338.738	984.747.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.041.375.084	4.159.141.234
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.038.448.345)	(1.492.367.613)
	<hr/>	<hr/>
	14.718.591.061	14.783.302.991

1001
CÔ
TỔNG NI
K
TỔNG NI

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	207.801.420.051	226.955.800.291
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.513.901.741	19.364.434.462
Chi phí nhân viên	83.675.102.811	119.073.946.776
Chi phí khấu hao	5.916.294.557	4.994.034.100
Chi phí máy thi công	14.215.065.182	8.063.537.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.829.311.415	30.007.056.425
Chi phí khác	14.260.578.193	14.625.397.939

39. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.576.494.571	3.153.236.519
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	33.699.600
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	175.527.506	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.752.022.077	3.119.536.919

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.206.440.986	15.591.267.912
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.641.288.197	3.430.078.941
Chi phí không được khấu trừ thuế	110.733.880	32.107.978
Thu nhập không bị tính thuế	-	(342.650.000)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN phải nộp tăng thêm năm 2014	-	33.699.600
	2.752.022.077	3.153.236.519

2042
G T
ỆM HỮ
MG
1 - 7

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán báo cáo là 1.742 VND (kỳ 30/6/2015: 2.073 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 6.000.000 cổ phiếu (kỳ 30/6/2015: 6.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6	6.000.000	6.000.000

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông (*)	10.454.418.909	12.438.031.393
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.742	2.073

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty chưa bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi vì quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được trích lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Công ty Cổ phần Vinaconex 25**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	77.118.843.757	81.882.209.240
Mua hàng hóa và dịch vụ	952.684.267	-
Cổ tức	6.732.000.000	6.120.000.000
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Vimeco		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.536.225.091	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.722.276.924	2.000.676.919
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền thù lao và thưởng	277.000.000	247.000.000

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:

(Chữ ký)
Nguyễn Đình Huân
Người lập biểu

Người duyệt:

(Chữ ký)
Nguyễn Thanh Hải
Kế toán trưởng

(Chữ ký)
Trịnh Văn Thật
Tổng Giám đốc

